

Số: **2354** /STC-QLNS

Quảng Trị, ngày **09** tháng **7** năm 2021

V/v cung cấp số liệu phục vụ
xây dựng dự toán năm 2022

Kính gửi:

- Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Để chuẩn bị số liệu phục vụ xây dựng dự toán năm 2022, trên cơ sở dự thảo Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 của Bộ Tài chính; Sở Tài chính đề nghị các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã báo cáo một số nội dung sau:

1. Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp

Căn cứ biên chế được cấp có thẩm quyền giao và số biên chế có mặt tại thời điểm 01/01 hàng năm (*riêng năm 2021, số biên chế có mặt đến ngày 01/5/2021*); các đơn vị, địa phương báo cáo Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp năm 2019, 2020, 2021 theo các biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d kèm theo.

2. Chính sách an sinh xã hội

Căn cứ văn bản hướng dẫn các chính sách, chế độ cho Trung ương ban hành; các đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn năm 2020; đánh giá tình hình thực hiện năm 2021 và nhu cầu từ năm 2022 đến năm 2024 (*danh mục chính sách chế độ kèm theo*) theo đúng yêu cầu chỉ tiêu biểu mẫu quy định (bao gồm đối tượng, nhu cầu kinh phí, cơ sở tính và kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh từng chính sách), cụ thể:

2.1. Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật: theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

2.2. Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính Phủ;

2.3. Chính sách hộ sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/05/009 của Bộ Tài chính – Bộ Giáo dục và đào tạo;

2.4. Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/5/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/Đ-CP ngày 13/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/5/2015;

2.5. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính;

2.6. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

2.7. Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo, chính sách đối với giáo viên mầm non

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non¹; số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non². Các địa phương báo cáo theo biểu mẫu số 01, 02, 03, 04 kèm theo. Đồng thời, thuyết minh cơ sở xác định như sau:

- Thông báo chỉ tiêu tuyển mới trẻ em mẫu giáo hàng năm của các cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc Phòng Giáo dục và đào tạo huyện.

- Quyết định của UBND huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa³.

- Danh sách giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số được hưởng chính sách do cơ sở giáo dục mầm non lập và gửi Phòng Giáo dục và đào tạo tổng hợp.

2.8. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; số 145/2018/NĐ-

¹ Nghị định số 06/2018/NĐ-CP thực hiện từ ngày 20/02/2018 đến 31/10/2020.

² Nghị định số 105/2020/NĐ-CP thực hiện từ ngày 01/11/2020.

³ Năm 2020, 2021: Bổ sung Quyết định của UBND huyện đã phê duyệt, dự toán năm 2022-2024 tùy theo dự kiến số lượng trẻ nhập học, nhưng tối thiểu bằng thực tế trẻ năm 2021.

CP ngày 16/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Căn cứ Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Tài chính – Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo theo phụ lục số 01, X, XI, XII, XIII kèm theo⁴. Đồng thời, thuyết minh cơ sở xác định như sau:

- Thông báo chỉ tiêu tuyển mới học sinh đầu cấp hàng năm của các cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện; các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; thông báo chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội,...⁵

- Danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Giáo dục và đào tạo, Phòng Lao động, thương binh và xã hội, Sở Giáo dục và đào tạo và thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thẩm định.

2.9. Chính sách

Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm phối hợp báo cáo và gửi Sở Tài chính **trước ngày 16/7/2021**; đồng thời gửi qua địa chỉ thư điện tử hothimyanh@quangtri.gov.vn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Biểu mẫu kèm theo Công văn được đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Tài chính: <http://stcquangtri.gov.vn>. Quá trình tổng hợp nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài chính (phòng Quản lý ngân sách, phòng Tài chính – Hành chính sự nghiệp) để xem xét, phối hợp xử lý.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc; các PGĐ;
- Phòng TC – HCSN (Tổng hợp đơn vị cấp tỉnh);
- VP Sở (để đăng tải lên trang TTĐT Sở);
- Lưu: VT, QLNS.



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh

⁴ Thời gian qua, một số địa phương báo cáo chưa đúng chỉ tiêu biểu mẫu quy định, làm ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp chính sách.

⁵ Năm 2020, 2021: Cung cấp văn bản đã thông báo. Đối với dự toán năm 2022-2024: Trường hợp chưa có thông báo, tạm thời xác định tối thiểu bằng chỉ tiêu thông báo của năm 2021.